

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	30/06/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		871.512.255.638	882.781.101.526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	62.334.752.616	59.460.720.800
1. Tiền	111		20.584.752.616	37.860.720.800
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.750.000.000	21.600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130		578.988.125.045	576.559.077.843
1. Phải thu của khách hàng	131		209.604.992.401	243.413.672.632
2. Trả trước cho người bán	132		183.686.470.618	160.712.077.086
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ HDXD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	188.317.816.838	175.054.482.937
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2.621.154.812)	(2.621.154.812)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	200.987.772.644	218.950.530.018
1. Hàng tồn kho	141		202.487.772.644	220.450.530.018
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.201.605.333	27.810.772.865
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	6.466.819.506	4.613.269.595
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.220.259.845	5.813.558.586
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	233.690.300	1.701.997.886
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	13.280.835.682	15.681.946.798
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		436.775.298.780	396.972.426.617
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.137.250.796	135.850.796
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		7.137.250.796	135.850.796
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		90.704.810.993	75.999.135.836

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	17.902.645.877	18.977.071.555
- Nguyên giá	222		81.719.797.975	81.605.372.341
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(63.817.152.098)	(62.628.300.786)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.671.512.753	1.769.680.384
- Nguyên giá	228		2.265.129.360	2.265.129.360
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(593.616.607)	(495.448.976)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	71.130.652.363	55.252.383.897
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	334.738.178.244	316.487.541.756
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.203.700.000	4.203.700.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		285.127.488.244	266.876.851.756
3. Đầu tư dài hạn khác	258		47.294.790.000	47.294.790.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(1.887.800.000)	(1.887.800.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.195.058.747	4.349.898.229
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.184.618.747	4.339.458.229
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		10.440.000	10.440.000

TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.308.287.554.418	1.279.753.528.143
--------------------------	------------	--	--------------------------	--------------------------

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	30/06/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.042.507.662.376	1.028.808.075.965
I. Nợ ngắn hạn	310		687.631.973.900	672.797.587.989
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	194.065.912.598	208.824.053.772
2. Phải trả người bán	312		47.725.383.368	44.214.729.389
3. Người mua trả tiền trước	313		251.743.472.266	194.043.752.061
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7.328.782.989	5.787.173.339
5. Phải trả công nhân viên	315		6.962.883.609	6.560.428.359
6. Chi phí phải trả	316	V.17	146.585.470.699	174.162.716.064
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	31.756.705.362	37.299.686.996

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.19	0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.463.363.009	1.905.048.009
II. Nợ dài hạn	330		354.875.688.476	356.010.487.976
1. Phải trả dài hạn người bán	331		290.409.868.261	301.745.986.367
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		17.556.525.620	17.556.525.620
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	46.909.294.595	36.694.189.631
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	13.786.358
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		265.779.892.042	250.945.452.178
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	254.933.492.377	240.637.093.013
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		215.000.000.000	215.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.208.208.728	1.208.208.728
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.208.208.728	1.208.208.728
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		37.517.074.921	23.220.675.557
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		10.846.399.665	10.308.359.165
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.308.287.554.418	1.279.753.528.143

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2014	30/06/2014
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2.544.818.842	2.555.472.906
3. Nguyên giá tài sản chờ bàn giao		1.177.030.828	1.177.030.828
4. Giá trị còn lại tài sản chờ bàn giao		8.084.361	8.084.361
5. Nợ khó đòi đã xử lý		1.258.091.954	1.258.091.954
6. Ngoại tệ các loại		0,00	0,00
USD		274.284,21	233.664,21
EUR		86.948,68	101.991,57
7. Dự toán chi hoạt động		0	0

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu



Phạm Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Bùi Quang Tuyến



Lê Văn An

BỘ CÔNG THƯƠNG

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho giai đoạn từ 01/07/2014 đến 30/09/2014

Đơn vị tính: VND
Từ 01/07/2014 đến
30/09/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	124.978.019.143
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	22.575.085
- Chiết khấu bán hàng	02a		0
- Giảm giá hàng bán	02b		0
- Hàng bán bị trả lại	02c		22.575.085
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực	02d		0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	124.955.444.058
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	105.106.768.818
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.848.675.240
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	10.773.393.963
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	6.283.878.858
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.102.953.012
8. Chi phí bán hàng	24		1.442.257.081
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.31	7.191.766.319
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.704.166.945
11. Thu nhập khác	31	VI.32	1.155.249.553
12. Chi phí khác	32	VI.33	683.762.959
13. Lợi nhuận khác	40		471.486.594
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.175.653.539
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.34	1.881.454.175
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14.294.199.364
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		665

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu



Phạm Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Bùi Quang Tuyến

Tổng Giám đốc



Lê Văn An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Mã số	Chỉ tiêu	Mã số in	Thuyết minh	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
11	I. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		34.338.051.623
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9.478.711.264)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.120.121.681)
04	4. Tiền chi trả lãi	04		(3.973.773.539)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		203.896.571.376
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(153.819.047.078)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		65.842.969.437
12	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27.028.161)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		142.200.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18.123.426.746)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.608.539.930
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.399.714.977)
13	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		35.619.294.334
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(88.188.516.978)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52.569.222.644)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.874.031.816
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		59.460.720.800
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
61A	- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61A		-
61B	- Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61B		-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	62.334.752.616

Người lập biểu



Phạm Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Bùi Quang Tuyến

Hà nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014

Tổng Giám đốc 



Lê Văn An

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/09/2014	30/06/2014
- Tiền mặt	4.817.317.313	5.232.704.953
- Văn phòng Tổng công ty	3.885.606.751	3.061.393.554
- Công ty Cơ khí điện Thủy lợi	16.340.133	46.417.729
- Công ty Cơ điện Xây dựng - CN TCTy tại Hải Dương	564.879.817	1.683.623.571
- Trung tâm nghiên cứu - Tư vấn cơ điện và xây dựng	215.576.268	346.542.818
- Chi nhánh TPHCM	7.031.223	7.031.223
- Công ty TNHH MTV Thiết bị Mê Kông	127.883.121	87.696.058
- Tiền gửi ngân hàng	15.767.435.303	32.628.015.847
- Văn phòng Tổng công ty	3.795.709.229	21.653.720.086
- Công ty Cơ khí điện Thủy lợi	6.757.561	7.850.581
- Công ty Cơ điện Xây dựng - CN TCTy tại Hải Dương	15.099.991	15.307.907
- Trung tâm nghiên cứu - Tư vấn cơ điện và xây dựng	1.178.765.879	514.400.802
- Chi nhánh TPHCM	854.090.519	854.090.519
- Công ty TNHH MTV Thiết bị Mê Kông	9.917.012.124	9.582.645.952
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	41.750.000.000	21.600.000.000
Cộng	62.334.752.616	59.460.720.800
PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/09/2014	30/06/2014
- Tại Văn phòng Tổng Công ty	172.016.075.441	205.210.297.475
- Tại chi nhánh TCT Cơ điện Xây dựng - CTCP tại TP Hồ Chí Minh	360.739.862	360.739.862
- Tại Công ty Cơ khí điện Thủy lợi	6.686.104.167	14.558.289.333
- Tại Trung tâm nghiên cứu - Tư vấn cơ điện và xây	2.323.231.566	5.667.249.076
- Tại Công ty Cơ điện Xây dựng-CN Tcty cơ điện XD - CTCP tại Hải Dương	6.293.123.965	6.086.581.138
- Công ty TNHH MTV Thiết bị Mê Kông	21.925.717.400	11.530.515.748
Cộng	209.604.992.401	243.413.672.632
TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/09/2014	30/06/2014
- Tại Văn phòng Tổng Công ty	174.084.752.300	152.980.702.046
- Tại chi nhánh TCT Cơ điện Xây dựng - CTCP tại TP Hồ Chí Minh	0	0
- Tại Công ty Cơ khí điện Thủy lợi	7.184.540.381	5.236.784.087
- Tại Trung tâm nghiên cứu - Tư vấn cơ điện và xây	619.442.656	619.442.656
- Tại Công ty Cơ điện Xây dựng-CN Tcty cơ điện XD - CTCP tại Hải Dương	1.570.846.565	1.379.860.184
- Công ty TNHH MTV Thiết bị Mê Kông	226.888.716	495.288.113
Cộng	183.686.470.618	160.712.077.086
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2014	30/06/2014
Cổ tức và lợi nhuận được chia	5.101.958.373	3.084.703.773
BHXXH nộp thừa	13.425.678	0
Kinh phí công đoàn nộp thừa	0	50.886.876
Các khoản phải thu khác	181.614.940.122	171.900.125.056
- Tại Văn phòng Tổng Công ty	174.629.235.777	162.725.255.553
Tiền bán cổ phần Nhà nước cho pháp nhân	686.434.037	686.434.037
Tiền bán cổ phần cho người nghèo	1.921.168.000	1.921.168.000
Cho các đơn vị vay	72.095.134.367	66.468.825.708
Phải thu các đơn vị vay thi công các công trình	99.926.499.373	93.648.827.808

- Tại Công ty Cơ khí điện Thủy lợi	31.693.992	1.714.703.705
- Tại Trung tâm nghiên cứu - Tư vấn cơ điện và xây dựng	6.000.001	29.070.981
- Tại Công ty Cơ điện Xây dựng-CN Tcty cơ điện XD -	3.770.456.815	3.707.337.378
- Công ty TNHH MTV Thiết bị Mè Kông	3.177.553.537	3.723.757.439
Các khoản phải thu khác dự Nợ TK 3388,1388	1.600.918.343	18.767.232
Cộng	188.317.816.838	175.054.482.937
04- Hàng tồn kho	30/09/2014	30/06/2014
- Hàng mua đang đi đường	0	29.086.482.287
- Nguyên liệu, vật liệu	33.961.839.978	15.806.578.029
- Công cụ, dụng cụ	133.814.571	141.118.568
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	63.240.272.500	62.707.397.898
- Văn phòng Tổng công ty	6.376.119.572	19.966.624.545
- Công ty Cơ khí điện Thủy lợi	36.110.566.667	22.377.213.160
- Công ty Cơ điện Xây dựng - CN TCTy tại Hải Dương	15.375.162.030	15.109.939.602
- Trung tâm nghiên cứu - Tư vấn cơ điện và xây dựng	2.905.468.883	2.779.883.723
- Chi nhánh TPHCM	2.425.571.328	2.425.571.328
- Công ty TNHH MTV Thiết bị Mè Kông	47.384.020	48.165.540
- Thành phẩm	2.321.646.031	2.321.646.031
- Công ty Cơ điện Xây dựng - CN TCTy tại Hải Dương	0	0
- Trung tâm nghiên cứu - Tư vấn cơ điện và xây dựng	2.321.646.031	2.321.646.031
- Hàng hóa	101.420.199.564	110.387.307.205
- Hàng gửi bán	1.410.000.000	0
- Công ty Cơ điện Xây dựng - CN TCTy tại Hải Dương	0	0
- Trung tâm nghiên cứu - Tư vấn cơ điện và xây dựng	1.410.000.000	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0
- Hàng hóa bất động sản	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	202.487.772.644	220.450.530.018
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	30/09/2014	30/06/2014
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ trong kỳ	14.503.417	15.155.236
Chi phí phát sinh phân bổ cho các thầu phụ	4.609.689.349	2.755.487.619
- Công trình Cửa Đạt	1.511.447.522	1.321.352.926
- Công trường Kênh Bắc	227.841.818	0
- Công trường Sông Bung 2	2.316.218.643	879.953.327
- CT Ba hạ	554.181.366	554.181.366
Chi phí lãi vay tại Công ty Cơ điện xây dựng - CN TCTy tại Hải Dương	1.842.626.740	1.842.626.740
Cộng	6.466.819.506	4.613.269.595
PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	30/09/2014	30/06/2014
- Phải thu dài hạn khác Cty 24 (CT Cửa Đạt)	7.137.250.796	135.850.796
Cộng	7.137.250.796	135.850.796
TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2014	30/06/2014
Tạm ứng	10.801.640.988	10.588.441.104
- Văn phòng Tổng Công ty và các Công trường	2.264.645.392	2.451.159.414
- Công ty Cơ khí điện Thủy lợi	2.262.936.825	2.215.158.901
- Cty Cơ điện XD - Chi nhánh TCT CĐXD - CTCP tại Hải Dương	5.363.215.115	5.178.775.461
- Trung tâm nghiên cứu	626.965.487	375.122.343
- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	82.220.899	82.220.899
- Công ty TNHH MTV Thiết bị Mè Kông	201.657.270	286.004.086
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.458.129.156	5.072.440.156
- Tài sản thiếu chờ xử lý	21.065.538	21.065.538
Cộng	13.280.835.682	15.681.946.798

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	50.439.907.877	21.195.494.016	9.332.801.868	296.583.965	340.584.613	81.605.372.341
- Mua trong năm	0	239.000.000	0	0	0	239.000.002
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	124.574.366	0	0	0	124.574.368
Số dư cuối năm	50.439.907.877	21.309.919.650	9.332.801.868	296.583.965	340.584.613	81.719.797.975
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	37.178.925.812	17.375.056.981	7.655.087.998	152.747.550	266.482.445	62.628.300.786
- Khấu hao trong năm	661.437.016	449.295.537	185.559.288	9.047.487	8.086.350	1.313.425.678
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	45.000.000	0	0	0	45.000.000
- Giảm khác	0	0	79.574.366	0	0	79.574.366
Số dư cuối năm	37.840.362.828	17.779.352.518	7.761.072.920	161.795.037	274.568.795	63.817.152.098
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	13.260.982.065	3.820.437.035 0	1.677.713.870 0	143.836.415 0	74.102.168 0	18.977.071.555
- Tại ngày cuối năm	12.599.545.049	3.530.567.132 0	1.571.728.948 0	134.788.928 0	66.015.818 0	17.902.645.877

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép giấy nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ 30/06/2014					2.265.129.360		2.265.129.360
- Mua trong năm					-		-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-		-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-		-
- Tăng khác					-		-
- Thanh lý, nhượng bán					-		-
- Giảm khác					-		-
Số dư cuối kỳ 30/09/2014					2.265.129.360		2.265.129.360
Giá trị hao mòn lũy kế					-		-
Số dư đầu kỳ 30/06/2014					495.448.976		495.448.976
- Khấu hao trong năm					98.167.631		98.167.631
- Tăng khác					-		-
- Thanh lý, nhượng bán					-		-
- Giảm khác					-		-
Số dư cuối kỳ 30/09/2014					593.616.607		593.616.607
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-		-
- Tại ngày 30/06/2014					1.769.680.384		1.769.680.384
- Tại ngày 30/09/2014					1.671.512.753		1.671.512.753

13.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	828.000	8.280.000.000	552.000	5.520.000.000
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	723.619	7.236.191.473	723.619	7.236.191.473
Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	243.968	2.439.680.000	243.968	2.439.680.000
Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	304.400	3.044.000.000	304.400	3.044.000.000
Công ty CP Xây dựng 26	707.988	7.079.880.000	707.988	7.079.880.000
Công ty CP Agromas	573.377	5.733.770.000	573.377	5.733.770.000
Công ty CP ĐT & PT Điện Bắc Miền Trung	3.070.710	30.707.100.000	3.070.710	30.707.100.000
Công ty TNHH Điện Sông Mực	1.342.756	13.427.562.437	1.342.756	13.427.562.437
Công ty CP Tư vấn và XDCT Miền Trung	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Công ty CP Thiết bị Thủy lợi	935.710	9.357.100.000	935.710	9.357.100.000
Công ty CP Cơ khí và xây lắp 276	666.700	6.667.000.000	666.700	6.667.000.000
Công ty CP Cơ điện và xây dựng 18	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000
Công ty CP Nồi Hơi Việt Nam	466.570	4.665.700.000	466.570	4.665.700.000
Công ty CP tư vấn kỹ thuật Đồng Dương	260.000	2.600.000.000	260.000	2.600.000.000
Công ty CP Năng lượng AGRITA Quảng Nam	9.309.067	93.090.665.885	7.787.298	77.872.981.397
Công ty CP Thủy điện Quảng Ninh	179.604	1.796.036.596	179.604	1.796.036.596
Công ty CP thủy điện Đaksrong	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Cơ điện -Xây dựng và HTLĐ	38.432	384.317.176	38.432	384.317.176
Công ty CP thiết bị phụ tùng cơ điện	1.380.000	13.800.000.000	1.380.000	13.800.000.000
Công ty CP Năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh	3.069.816	30.698.160.861	3.069.816	30.698.160.861
Cty CP KCN Cơ khí năng lượng AGRIMECO Tân Tạo	835.750	8.357.499.816	808.455	8.084.547.816
Công ty liên doanh may Thành Đông	16.282	162.824.000	16.282	162.824.000
Cộng		285.127.488.244		266.876.851.756

13.3. Đầu tư dài hạn khác	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Số lượng	Giá trị ghi sổ
Công ty Cổ phần thủy điện Bình điền	77.000	7.700.000.000	77.000	7.700.000.000
Công ty Cổ phần thủy điện Cửa Đạt	2.969.128	29.691.280.000	2.969.128	29.691.280.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.604.000	8.180.400.000	1.604.000	8.180.400.000
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng	337.800	1.723.110.000	337.800	1.723.110.000
Cộng		47.294.790.000		47.294.790.000

13.4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2014	30/06/2014
Dự phòng Cổ phiếu của Công ty CP Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2	1.283.200.000	1.283.200.000
Dự phòng Cổ phiếu của Công ty CP Cơ điện và Xây dựng	604.600.000	604.600.000
Cộng	1.887.800.000	1.887.800.000
14- Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2014	30/06/2014
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	4.184.618.747	4.339.458.229
Cộng	4.184.618.747	4.339.458.229
15- Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2014	30/06/2014
Vay ngắn hạn ngân hàng (i)	183.704.184.047	194.504.637.142
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Sở giao dịch I	60.518.557.614	46.246.910.967
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	0	0
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương	13.208.675.905	13.708.675.905
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Láng Hạ	22.424.626.400	11.163.778.396
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hồng Bàng (SHB)	59.655.115.298	78.005.379.983
Ngân hàng HSBC	4.932.719.146	10.697.057.347
Ngân hàng Vietinbank - CN3	22.964.489.684	34.682.834.544
Vay ngắn hạn các tổ chức và các cá nhân khác	10.361.728.551	14.319.416.630
- Công ty TNHH Điện Sông Mực (I)	2.492.707.059	2.492.707.059
- Cty Cơ điện XD - Chi nhánh TCT CDXD - CTCP tại Hải Dương	7.869.021.492	11.826.709.571
Cộng	194.065.912.598	208.824.053.772
PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	30/09/2014	30/06/2014
- Văn phòng Tổng công ty	12.893.730.859	14.452.846.438
- Trung tâm nghiên cứu- Tư vấn Cơ điện Xây dựng - CN Tổng công ty Cơ điện Xây dựng- CTCP	1.304.492.390	1.893.572.891
- Công ty Cơ khí điện Thủy lợi - CN Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	16.420.164.855	13.641.644.759
- Công ty Cơ điện Xây dựng - CN Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP tại Hải Dương	6.780.752.171	6.609.390.353
- Công ty TNHH MTV Thiết bị Mê Kông	10.326.243.093	7.617.274.948
Cộng	47.725.383.368	44.214.729.389
NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	30/09/2014	30/06/2014
Tại Văn phòng Tổng Công ty	237.503.942.885	175.919.006.534
Tại Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh	1.676.482.234	1.676.482.234
Tại Trung tâm nghiên cứu - Tư vấn cơ điện và xây dựng - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	80.000.000	80.000.000
Tại Công ty Cơ khí điện Thủy Lợi - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	513.401.579	520.124.179

Tại Công ty Cơ điện xây dựng - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ
điện Xây dựng - CTCP tại Hải Dương

Tại công ty TNHH MTV Thiết bị Mê Kông

Cộng

2.128.237.178	2.348.215.607
9.841.408.390	13.499.923.507
251.743.472.266	194.043.752.061

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế GTGT hàng bán nội địa
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập cá nhân
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (Công ty Cơ điện XD - CN Tổng
Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP tại Hải Dương)

Các loại thuế khác

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

- Cty Cơ điện Xây Dựng - CN Tổng Công ty Cơ điện Xây
dựng - CTCP tại Hải Dương
- Trung tâm nghiên cứu

Cộng

30/09/2014	30/06/2014
1.213.342.593	773.763.697
1.907.487.883	207.139.646
87.056.576	38.933.525
1.630.877.383	1.172.806.433
1.988.516	500.000
2.488.030.038	3.594.030.038
330.370.038	330.370.038
2.157.660.000	3.263.660.000
7.328.782.989	5.787.173.339

17- Chi phí phải trả

Trích trước chi phí tại Công trường

Công trình Ba Hạ

Công trình Cửa Đạt

Công trường Ankhe - Kanak

Công trường Sông Bung 2

Công trường Kênh Bắc

Lãi vay phải trả

Trích trước chi phí thuê thiết bị Công ty 276

Trích trước chi phí xác định giá trị doanh nghiệp

Trích trước công trình Tuynen Dốc Cáy

Trích trước chi phí công trình Cửa Đạt HD 78

Trích trước chi phí công trình Định Bình

Chi phí khác

Trích trước chi phí thuê dịch vụ tư vấn kế toán

Khu CN Cần Thơ - Tiền lãi tiền đền bù đã trả

CNV - Tiền lãi vay

Cục thuế Q 3 -TP HCM

Cộng

30/09/2014	30/06/2014
132.593.741.037	163.689.683.380
10.986.517.176	10.986.517.176
20.938.897.534	24.353.834.320
17.807.136.029	19.762.404.085
58.222.235.055	83.947.972.556
24.638.955.243	24.638.955.243
2.200.152.837	2.361.295.770
190.157.273	190.157.273
176.000.000	176.000.000
1.036.742.111	1.036.742.111
5.101.776.364	5.101.776.364
4.212.622.380	0
45.732.727	702.640.364
36.500.000	36.500.000
842.045.970	789.752.039
0	76.680.247
150.000.000	1.488.516
146.585.470.699	174.162.716.064

18- Các khoản phải trả phải nộp khác

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Tài sản thừa chờ xử lý

Phải trả Nhà nước về cổ phần hoá

Bảo hiểm thất nghiệp

Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)

- Tại Văn phòng Tổng Công ty (*)

- Tại Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

- Tại Trung tâm Nghiên cứu Tư vấn Cơ điện và Xây dựng

- Tại Công ty Cơ khí điện thủy lợi

- Tại Công ty Cơ khí, Thủy lợi 4

30/09/2014	30/06/2014
174.230.371	182.887.977
870.160.326	625.594.732
6.429.332	0
16.766.944	16.766.944
1.281.943.700	1.898.522.507
98.199.305	78.480.381
17.403.857.324	26.348.568.958
6.309.723.324	13.469.850.271
387.212.867	2.257.317.079
95.800.056	63.963.336
191.634.882	191.634.882
2.303.188.233	2.176.513.252

- Tại công ty TNHH MTV Thiết bị Mê Kông	8.116.297.962	8.189.290.138
Các khoản phải trả, phải nộp khác (Dư có TK 141)	1.934.989.601	105.948.981
Các khoản phải trả, phải nộp khác (Dư có TK 138)	9.970.128.459	8.042.916.516
+ Tiền ứng vốn cho Cty 24 thi công công trình TD Đakmi	6.494.001.679	6.425.119.191
+ Các Khoản phải thu khác	3.476.126.780	1.617.797.325
Cộng	31.756.705.362	37.299.686.996
20- Vay và nợ dài hạn		
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	40.633.534.824	28.193.823.325
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hồng Bàng	40.633.534.824	28.193.823.325
-Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	6.275.759.771	8.500.366.306
+ Tại Văn phòng Tổng Công ty	5.748.916.862	7.524.866.009
+ Tại Công ty Cơ khí điện thủy lợi	526.842.909	975.500.297
b- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	0	0
Cộng	46.909.294.595	36.694.189.631

12/11/2024

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư tại ngày 01/01/2014	215.000.000.000	-	-	24.464.975.308	239.464.975.308
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	14.411.562.957	14.411.562.957
- Tăng khác	-	-	-	21.972.432	21.972.432
- Tăng do PPLN	-	1.208.208.728	1.208.208.728	-	2.416.417.456
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm do nộp phạt thuế	-	-	-	13.208.956	13.208.956
- Giảm do PPLN	-	-	-	15.664.626.184	15.664.626.184
Số dư tại ngày 30/06/2014	215.000.000.000	1.208.208.728	1.208.208.728	23.220.675.557	240.637.093.013
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	14.294.199.364	14.294.199.364
- Tăng khác	-	-	-	2.200.000	2.200.000
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2014	215.000.000.000	1.208.208.728	1.208.208.728	37.517.074.921	254.933.492.377

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

25-	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/07/2014
		đến 30/09/2014
	Doanh thu bán hàng hoá	67.001.865.467
	Doanh thu xây lắp	33.223.464.085
	Doanh thu hợp đồng cơ khí	23.805.660.436
	Doanh thu khác	947.029.155
	Cộng	124.978.019.143
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/07/2014
		đến 30/09/2014
	Doanh thu bán hàng hoá	66.979.290.382
	Doanh thu xây lắp	33.223.464.085
	Doanh thu hợp đồng cơ khí	23.805.660.436
	Doanh thu khác	947.029.155
	Cộng	124.955.444.058
27-	Giá vốn hàng bán	Từ 01/07/2014
		đến 30/09/2014
	Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	58.859.620.235
	Giá vốn hoạt động xây lắp	27.383.507.345
	Giá vốn hợp đồng cơ khí	17.626.727.249
	Giá vốn hoạt động khác	1.236.913.989
	Cộng:	105.106.768.818
26-	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/07/2014
		đến 30/09/2014
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.377.889.363
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.395.504.600
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0
	- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0
	Cộng:	10.773.393.963
28-	Chi phí tài chính	Từ 01/07/2014
		đến 30/09/2014
	- Lãi tiền vay	5.102.953.012
	- Chi phí tài chính khác	1.180.925.846
	Cộng	6.283.878.858
	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/07/2014
		đến 30/09/2014
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	79.236.668
	Chi phí nhân công	2.631.912.871
	Chi phí khấu hao TSCĐ	541.356.452
	Thuế phí, lệ phí	381.258.819
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.302.399
	Chi phí khác bằng tiền, chi phí khác	3.406.699.110
	Cộng	7.191.766.319

THU NHẬP KHÁC

Từ 01/07/2014

đến 30/09/2014

Thu từ thanh lý tài sản cố định

331.818.182

Thu nhập khác

823.431.371

Cộng**1.155.249.553****CHI PHÍ KHÁC**

Từ 01/07/2014

Tiền phạt chậm nộp BHXH

13.797.270

Chi phí khác

669.965.689

Cộng**683.762.959****30- CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Từ 01/07/2014

đến 30/09/2014

Lợi nhuận trước thuế

16.175.653.539

Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế

0

Các khoản điều chỉnh tăng

64.800.000

- Chi thù lao Hội đồng quản trị

64.800.000

Các khoản điều chỉnh giảm

7.688.389.110

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

7.688.389.110

Thu nhập chịu thuế

8.552.064.429

Thuế suất hiện hành

0

Thuế thu nhập doanh nghiệp

1.881.454.175

Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (30%)

0

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ**VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phân (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

Người lập biểu



Phạm Bích Ngọc

Kế toán trưởng /



Bùi Quang Tuyến



Tổng Giám đốc

Lê Văn An